

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ MỸ THO

Địa chỉ: Số 12 Huỳnh Tịnh Của, Phường Mỹ Tho, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 0273.3872656 – 3880302

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 7 năm 2026

Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Mỹ Tho
Số 12 Huỳnh Tịnh Của, Phường Mỹ Tho, Đồng
Tháp, Việt Nam

Mẫu số B01a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.794.156.915	54.573.518.713
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.527.289.332	12.080.089.147
1. Tiền	111		3.527.289.332	12.080.089.147
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.296.140.882	41.528.774.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5.659.912.254	41.300.010.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.441.908.155	35.750.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	293.866.000	292.559.052
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.5	(99.545.527)	(99.545.527)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		32.968.720.950	859.425.374
1. Hàng tồn kho	141	V.6	32.968.720.950	859.425.374
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.005.751	105.230.163
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7a	1.929.569	46.616.489
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		76.182	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12		58.613.674
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.543.858.576	15.837.140.021
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		17.885.333.660	15.106.511.974
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	17.885.333.660	15.106.511.974

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		55.084.458.529	50.684.458.528
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.199.124.869)	(35.577.946.554)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		658.524.916	730.628.047
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7b	142.135.966	201.769.132
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.9	516.388.950	528.858.915
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		66.338.015.491	70.410.658.734
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		22.358.593.640	31.176.526.700
I. Nợ ngắn hạn	310		21.091.213.640	29.486.682.700
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	7.871.182.356	3.860.278.490
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	597.255.911	4.766.577
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	1.576.910.722	7.074.163.297
5. Phải trả người lao động	315	V.13	74.218.046	4.642.184.985
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	22.130.419	91.680.241
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	1.070.749.166	37.971.158
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	844.928.000	844.928.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.17	2.581.944.750	2.644.294.575
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	6.451.894.270	10.286.415.377
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		1.267.380.000	1.689.844.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	1.267.380.000	1.689.844.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	43.979.421.851	39.234.132.034
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.518.229.730	31.518.229.730
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.518.229.730	31.518.229.730
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.625.457.101	6.625.457.101

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.090.445.203	1.090.445.203
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.745.289.817	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		4.745.289.817	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		66.338.015.491	70.410.658.734

Phê duyệt, ngày 18 tháng 7 năm 2026

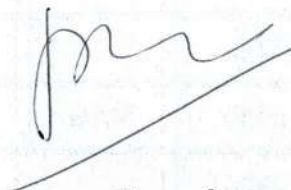
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Thuý Diễm



Nguyễn Quốc Sơn




Nguyễn Hoàng Lâm

Công Ty TNHH MTV Công Trình Đô Thị Mỹ Tho
Số 12 Huỳnh Tịnh Của, Phường Mỹ Tho, Tỉnh Đồng Tháp,
Việt Nam

Mẫu số B 02a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng
10 năm 2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Kỳ kế toán Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16.913.696.504	53.365.168.390	25.180.811.985	60.707.780.235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16.913.696.504	53.365.168.390	25.180.811.985	60.707.780.235
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.643.152.804	40.955.068.061	14.775.931.549	45.636.567.527
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.270.543.700	12.410.100.329	10.404.880.436	15.071.212.708
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	163.184.640	89.516.871	286.043.413	212.279.204
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	34.018.000	63.976.000	63.622.000	119.373.000
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		34.018.000	63.976.000	63.622.000	119.373.000
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.252.083.150	2.087.888.373	4.767.623.255	4.295.526.010
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23+25+26))	30		4.147.627.190	10.347.752.827	5.859.678.594	10.868.592.902
12. Thu nhập khác	31	VI.6	110.720.570		110.720.570	10.960.240
13. Chi phí khác	32	VI.7			1.973.423	

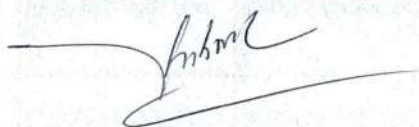
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		110.720.570		108.747.147	10.960.240
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.258.347.760	10.347.752.827	5.968.425.741	10.879.553.142
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		852.264.422	2.073.554.964	1.210.665.959	2.191.733.427
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12.905.130		12.469.965	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.393.178.208	8.274.197.863	4.745.289.817	8.687.819.715

Phê duyệt, ngày 18 tháng 7 năm 2026

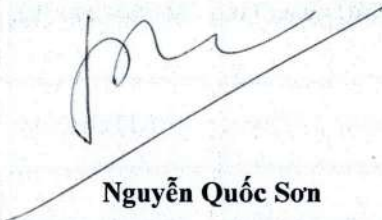
Người lập biểu

Kế toán trưởng

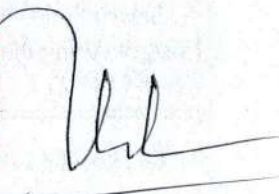
Giám đốc



Huỳnh Thuý Diễm



Nguyễn Quốc Sơn

Nguyễn Hoàng Lâm

Công Ty TNHH MTV Công Trình Đô Thị Mỹ Tho
Số 12 Huỳnh Tịnh Của, Phường Mỹ Tho, Tỉnh Đồng Tháp,
Việt Nam

Mẫu số B 03a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		63.388.868.699	84.587.960.918
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(25.167.609.808)	(23.951.849.281)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.394.045.209)	(26.932.021.052)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	VI.4	(63.622.000)	(119.373.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.547.726.651)	(2.800.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		75.101.052	896.830.440
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.707.345.311)	(11.212.234.261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.416.379.228)	20.469.313.764
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	286.043.413	212.279.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		286.043.413	212.279.204
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(422.464.000)	(731.264.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(422.464.000)	(731.264.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4.552.799.815)	19.950.328.968
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.080.089.147	20.034.060.141
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	7.527.289.332	39.984.389.109

Phê duyệt, ngày 18 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Huỳnh Thuý Diễm

Nguyễn Quốc Sơn



Nguyễn Hoàng Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán: Quý 2 năm 2026

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Mỹ Tho (sau đây gọi là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Mỹ Tho là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, 100% vốn nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ích và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: vệ sinh mặt đường và quét đường.
- Thu gom rác thải không độc hại; xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại.
- Xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình điện, lắp đặt hệ thống điện, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chiếu sáng.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thoát nước.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí.
- Cho thuê xe; vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Trồng hoa hàng năm, bán buôn hoa và cây cảnh.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin có thể so sánh được với nhau.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 419 nhân viên đang làm việc.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

Theo đó, Bảng báo cáo tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng (có thời hạn gốc không quá ba tháng), dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 01 - 03 năm.

Chi phí phần mềm

Chi phí phần mềm đang sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung ở Thông tư số 147/2017/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ MỸ THO

Địa chỉ: Số 12 Huỳnh Tịnh Của, Phường Mỹ Tho, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2026

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của nhà nước.

9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Chủ sở hữu phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Khoản nộp về ngân sách nhà nước được ghi nhận là nợ phải trả khi được Chủ sở hữu phê duyệt.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;

- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: chiếu sáng, vệ sinh môi trường, công viên cây xanh,...

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối năm.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ MỸ THO

Địa chỉ: Số 12 Huỳnh Tịnh Của, Phường Mỹ Tho, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2026

hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế TNDN: 20%.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	370.123.069	925.127.383
- Tiền gửi ngân hàng	3.157.166.263	11.154.961.764
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	4.000.000.000	-
Cộng	7.527.289.332	12.080.089.147

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị Phường Mỹ Tho	-	11.604.504.492
- Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị Phường Đạo Thạnh	-	9.670.799.878
- Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị Phường Thới Sơn	-	7.247.873.154
- Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị Phường Mỹ Phong	2.520.986.061	6.069.317.664
- Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị Phường Trung An	-	2.840.596.638
- Công ty TNHH Môi trường Thành Tài	650.370.747	1.324.446.966
- Công ty TNHH Nhật Toàn	415.043.724	873.282.220
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng cảnh quan đô thị	-	370.331.265
- Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã Tân Phú Đông	355.610.577	-
- Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã Tân Thới	312.850.661	-
- Các đối tượng khác	1.405.050.484	1.298.858.227
Cộng	5.659.912.254	41.300.010.504

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt	-	35.750.000
- Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Trường Phúc	1.441.908.155	-
Cộng	1.441.908.155	35.750.000

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	26.866.000	-	25.559.052	-
- Phải thu về cổ phần hóa	267.000.000	-	267.000.000	-
Cộng	293.866.000	-	292.559.052	-

5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Số cuối quý	Trích lập dự phòng	Hoàn nhập dự phòng	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(99.545.527)	-	-	(99.545.527)
Cộng	(99.545.527)	-	-	(99.545.527)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	2.226.415.030	-	815.438.910	-
- Công cụ, dụng cụ ⁽²⁾	29.971.656	-	43.986.464	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ⁽³⁾	30.712.334.264	-	-	-
Cộng	32.968.720.950	-	859.425.374	-

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chính chủ yếu là vật tư thi công các công trình..

⁽²⁾ Công cụ, dụng cụ để phục vụ thi công các công trình.

⁽³⁾ Chi phí dở dang thi công các công trình.

7. Chi phí chờ phân bổ

7.a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí phần mềm	1.929.569	46.616.489
Cộng	1.929.569	46.616.489

7.b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí phần mềm	47.922.877	73.188.013
- Chi phí khác	52.229.071	77.569.321
- Công cụ dụng cụ	41.984.018	51.011.798
Cộng	142.135.966	201.769.132

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.116.799.940	93.383.839	46.660.006.568	1.814.268.181	50.684.458.528
Tăng trong kỳ	-	-	4.400.000.001	-	4.400.000.001
- Tăng do mua mới	-	-	4.400.000.001	-	4.400.000.001
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý	2.116.799.940	93.383.839	51.060.006.569	1.814.268.181	55.084.458.529
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	213.192.267	32.272.727	17.960.891.332	485.104.545	18.691.460.871
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	1.558.733.422	33.477.425	32.826.044.878	1.159.690.829	35.577.946.554
Tăng trong kỳ	60.182.490	10.185.180	1.484.352.461	66.458.184	1.621.178.315
- Khấu hao trong kỳ	60.182.490	10.185.180	1.484.352.461	66.458.184	1.621.178.315
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý	1.618.915.912	43.662.605	34.310.397.339	1.226.149.013	37.199.124.869
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	558.066.518	59.906.414	13.833.961.690	654.577.352	15.106.511.974
Số cuối quý	497.884.028	49.721.234	16.749.609.230	588.119.168	17.885.333.660

Trong đó: Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho khoản vay là 5.747.371.089 đồng (Theo thuyết minh tại mục V.16).

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong kỳ	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý
Trợ cấp thôi việc	528.858.915	(12.469.965)	-	-	516.388.950
Cộng	528.858.915	(12.469.965)	-	-	516.388.950

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty CP Vận Tải TMXD CN Đức Long	3.326.400.000	-
- Công ty TNHH Tường Tường Phát	1.399.312.600	143.364.432
- Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học công nghệ	714.164.692	612.421.200
- Công ty TNHH XDTM DV Hùng Kiệt	669.999.990	717.933.323
- Hộ kinh doanh hoa kiểng Lộc Xuân	213.420.000	420.480.500
- Công ty xăng dầu Petrolimex Đồng Tháp	467.736.843	389.033.390
- Các đối tượng khác	1.080.148.231	1.577.045.645
Cộng	7.871.182.356	3.860.278.490

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị Phường Mỹ Tho	593.996.700	-
- Các đối tượng khác	3.259.211	4.766.577
Cộng	597.255.911	4.766.577

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối quý	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	3.522.074.006	-	587.114.878	(3.826.713.025)	282.475.859	-
Thuế TNDN	3.547.726.651	-	1.210.665.959	(3.547.726.651)	1.210.665.959	-
Thuế TNCN	4.243.600	-	41.766.039	(40.168.439)	5.841.200	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	58.613.674	143.726.985	(7.309.447)	77.803.864	-
Thuế tài nguyên	119.040	-	726.720	(721.920)	123.840	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	1.973.423	(1.973.423)	-	-
Cộng	7.074.163.297	58.613.674	1.985.974.004	(7.424.612.905)	1.576.910.722	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ MỸ THO

Địa chỉ: Số 12 Huỳnh Tịnh Của, Phường Mỹ Tho, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2026

	Quý 2/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2026
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.258.347.760	5.968.425.741
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	68.848.725	150.778.427
+ Chi phí không được trừ	67.500.000	147.253.877
+ Chi phí trợ cấp thôi việc	1.348.725	3.524.550
- Các khoản điều chỉnh giảm	65.874.375	65.874.375
Thu nhập chịu thuế	4.261.322.110	6.053.329.793
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	852.264.422	1.210.665.959
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	852.264.422	1.210.665.959

13. Phải trả người lao động

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền lương phải trả	74.218.046	4.642.184.985
Cộng	74.218.046	4.642.184.985

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí tiền điện, cước viễn thông	22.130.419	20.180.241
Chi phí kiểm toán	-	71.500.000
Cộng	22.130.419	91.680.241

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thù lao KSV	29.760.000	37.971.158
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	995.715.976	-
- Phải trả khác	45.273.190	-
Cộng	1.070.749.166	37.971.158

16. Vay và nợ thuê tài chính (*)**16a. Vay ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	844.928.000	844.928.000	844.928.000	844.928.000
Vay dài hạn đến hạn trả các tổ chức, cá nhân khác	844.928.000	844.928.000	844.928.000	844.928.000
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Tháp	844.928.000	844.928.000	844.928.000	844.928.000
Cộng	844.928.000	844.928.000	844.928.000	844.928.000

16b. Vay dài hạn

Chi tiết	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác	1.267.380.000	1.267.380.000	1.689.844.000	1.689.844.000
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Tháp (*)	1.267.380.000	1.267.380.000	1.689.844.000	1.689.844.000
Cộng	1.267.380.000	1.267.380.000	1.689.844.000	1.689.844.000

(*) Là khoản vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Tháp theo các hợp đồng vay sau:

a. Hợp đồng tín dụng số 03/2023/HĐTD-TĐTD ngày 13 tháng 9 năm 2023.

- Số tiền vay 2.500.000.000 VND (Số dư nợ gốc đến ngày 30/6/2026 là 1.250.000.000 VND).
- Thời hạn vay tối đa 60 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày nhận tiền vay đầu tiên.
- Mục đích để đầu tư xe chuyên dùng (xe 63C-186.74).
- Lãi suất vay 6%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng và được giữ cố định trong suốt thời gian vay vốn.
- Tài sản thế chấp: hình thức đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 01/2023/HĐTC-TĐTD ngày 29 tháng 9 năm 2023 là tài sản hình thành từ dự án và tài sản hiện có của công ty gồm xe 63C-186.74; xe 63XA 0461; xe 63C-111.44 ; xe 63C-112.38 ; xe 63C-073.04 (xem thuyết minh mục V.8).

b. Hợp đồng tín dụng số 05/2024/HĐTD-TĐTD ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- Số tiền vay 1.379.700.000 VND (Số dư nợ gốc đến ngày 30/6/2026 là 862.308.000 VND).
- Thời hạn vay tối đa 48 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày nhận tiền vay đầu tiên.
- Mục đích để đầu tư xe chuyên dùng (xe 63C-228.26).
- Lãi suất vay 6%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng và được giữ cố định trong suốt thời gian vay vốn.
- Tài sản thế chấp: hình thức đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2024/HĐTC.TS-TĐTD ngày 31 tháng 12 năm 2024 là tài sản hình thành từ dự án và tài sản hiện có của công ty gồm xe 63C-165.55 ; xe 63C-163.72; xe 63C-112.29 ; xe 63C-228.26 (xem thuyết minh mục V.8).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Chi tiết	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số đầu năm				
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Tháp	2.534.772.000	844.928.000	1.689.844.000	-
Cộng	2.534.772.000	844.928.000	1.689.844.000	-
Số cuối quý				
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Tháp	2.112.308.000	844.928.000	1.267.380.000	-
Cộng	2.112.308.000	844.928.000	1.267.380.000	-

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối quý
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.644.294.575	3.524.550	65.874.375	-	2.581.944.750
Cộng	2.644.294.575	3.524.550	65.874.375	-	2.581.944.750

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Thu khen thưởng	Chi trong kỳ	Số cuối quý
Quỹ khen thưởng	7.559.495.982	1.404.000	3.531.919.250	4.028.980.732
Quỹ phúc lợi	2.076.027.384	-	24.500.001	2.051.527.383
Quỹ thưởng BDH	18.112.305	-	-	18.112.305
Quỹ khen thưởng chủ tịch cty	98.221.779	-	61.885.856	36.335.923
Quỹ khen thưởng kiểm soát viên	21.861.716	-	-	21.861.716
Quỹ thi đua khen thưởng	512.696.211	-	217.620.000	295.076.211
Cộng	10.286.415.377	1.404.000	3.835.925.107	6.451.894.270

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm nay	31.518.229.730	6.625.457.101	1.090.445.203	-	39.234.132.034
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.745.289.817	4.745.289.817
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	31.518.229.730	6.625.457.101	1.090.445.203	4.745.289.817	43.979.421.851

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị	Tỷ lệ vốn góp
Vốn nhà nước	31.518.229.730	100%	31.518.229.730	100%
Cộng	31.518.229.730	100%	31.518.229.730	100%

Vốn điều lệ: 31.518.229.730 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT : VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu Đội vệ sinh môi trường	9.163.180.166	29.191.739.239	16.137.051.558	35.994.471.933
- Doanh thu Đội công viên cây xanh	3.987.834.860	13.690.562.118	4.452.073.760	14.022.576.616
- Doanh thu Đội xây dựng – cầu đường – thoát nước và chiếu sáng	3.762.681.478	10.482.867.033	4.591.686.667	10.690.731.686
Cộng	16.913.696.504	53.365.168.390	25.180.811.985	60.707.780.235

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn Đội vệ sinh môi trường	6.598.261.094	21.623.105.390	9.927.399.059	25.936.141.510
- Giá vốn Đội công viên cây xanh	599.785.566	9.367.878.607	641.478.068	9.414.996.113
- Giá vốn Đội xây dựng – cầu đường – thoát nước và chiếu sáng	3.445.106.144	9.964.084.064	4.207.054.422	10.285.429.904
Cộng	10.643.152.804	40.955.068.061	14.775.931.549	45.636.567.527

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	163.184.640	89.516.871	286.043.413	212.279.204
Cộng	163.184.640	89.516.871	286.043.413	212.279.204

4. Chi phí tài chính

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	34.018.000	63.976.000	63.622.000	119.373.000
Cộng	34.018.000	63.976.000	63.622.000	119.373.000

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	1.288.115.716	1.116.092.581,00	2.489.847.505	2.116.938.001
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.853.652	4.853.652	9.707.304	9.707.304
- Thuế, phí lệ phí	49.819.128	129.295.339	52.269.569	136.295.510
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.918.241	27.883.053	44.072.682	42.547.152
- Các chi phí bằng tiền khác	882.376.413	809.763.748	2.171.726.195	1.990.038.043
Cộng	2.252.083.150	2.087.888.373	4.767.623.255	4.295.526.010

6. Thu nhập khác

Chủ yếu là các khoản thu tiền thanh lý TSCĐ, bán phế liệu và hoa hồng bảo hiểm.

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	110.720.570	-	110.720.570	10.960.240
Cộng	110.720.570	-	110.720.570	10.960.240

7. Chi phí khác

Chủ yếu là các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN và xử lý công nợ phải thu, phải trả trong năm.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ():*

<i>Chi tiết</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025
Tiền lương	879.120.000	660.000.000
Thù lao KSV	29.760.000	24.925.992
Cộng	908.880.000	684.925.992

(*) Các thành viên chủ chốt là Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên và Ban giám đốc.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có bất kỳ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà chưa được xem xét điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Thúy Diễm

Nguyễn Quốc Sơn

Nguyễn Hoàng Lâm

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ MỸ THO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

Kỳ báo cáo: Quý 2 năm 2026

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2023 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	7.161.453	
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	844.928.000	1.462.528.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	844.928.000	1.462.528.000
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	1.267.380.000	2.575.508.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	1.267.380.000	2.575.508.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D(đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			468.610.379	104.554.223
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	31.518.229.730	31.518.229.730
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	1.428.582.271	4.210.457.758
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	1.428.582.271	4.210.457.758
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	320.281.928	1.258.660.548
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	1.576.910.722	3.056.351.433
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	10.401.595.455	9.695.217.236
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	418	412
14. Tiền lương bình quân người/năm (quý)		P (đồng)	24.884.200	23.532.081

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 7 năm 2026



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Lâm